

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024
hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp

(Tiếp theo Công báo số 593 + 594)

Phụ lục III

HỆ THỐNG BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

(Phụ biểu F01-01/BCQT)

1. Mục đích:

Báo cáo chi tiết chi theo mục lục ngân sách là phụ biểu bắt buộc của Báo cáo quyết toán năm, phản ánh số liệu quyết toán chi NSNN, chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại và chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước.

2. Kết cấu của báo cáo

- Các chỉ tiêu cột: Gồm mã số mục lục ngân sách, nội dung chi, tổng số tiền và chi tiết theo nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ để lại, nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ.

- Chỉ tiêu dòng trình bày chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ vào báo cáo năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 005, 006, 007, 008, 011, 012, 013.

4. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo chi tiết số liệu đề nghị quyết toán đối với chi NSNN, chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại và chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ theo mục lục ngân sách (Loại, khoản, mục và tiểu mục).

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục ngân sách nhà nước, nội dung chi.
- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng nội dung chi.
- Cột 2: Ghi số tiền chi từ nguồn ngân sách trong nước.
- Cột 3: Ghi số tiền chi từ nguồn viện trợ.
- Cột 4: Ghi số tiền chi từ nguồn vay nợ nước ngoài.
- Cột 5: Ghi số tiền chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại.
- Cột 6: Ghi số tiền chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ.

I. Kinh phí được giao tự chủ

Phản ánh số đề nghị quyết toán chi từ nguồn kinh phí được giao tự chủ trong kỳ báo cáo theo dự toán đã được phê duyệt, số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của mục lục ngân sách.

Căn cứ vào số phát sinh chi tiết kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H), “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H), “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H), “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H), mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

II. Kinh phí không được giao tự chủ

Phản ánh số đề nghị quyết toán chi theo dự toán đã được phê duyệt từ nguồn kinh phí không được giao tự chủ trong kỳ báo cáo. Số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của mục lục ngân sách.

Căn cứ vào số phát sinh chi tiết kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H), “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu

số S104-H), “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H), “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H), “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H), “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H), mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN. Số liệu nguồn phí được khấu trừ, để lại và nguồn hoạt động khác được tổng hợp đến hết ngày 31/12.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN *(Phụ biểu F01-02/BCQT)*

1. Mục đích:

Báo cáo “Chi tiết kinh phí chương trình, dự án” là phụ biểu bắt buộc của báo cáo quyết toán (mẫu số B01/BCQT) đối với các đơn vị có thực hiện chương trình, dự án có mã số theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi có liên quan; nhằm phản ánh số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán theo từng dự án.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Sổ chi tiết các Tài khoản 005, 006, 007, 008, 011.
- Căn cứ vào báo cáo này năm trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

Báo cáo này được lập cho từng dự án vì vậy trong kỳ báo cáo đơn vị có bao nhiêu dự án thuộc phạm vi báo cáo thì phải lập bấy nhiêu phụ biểu.

Báo cáo gồm có 3 phần:

- Phần I- Số liệu tổng hợp
- Phần II- Chi tiết chi theo mục lục NSNN
- Phần III- Thuyết minh

- Các chỉ tiêu chung:
 - + Tên dự án, mã số: Ghi rõ tên gọi của dự án và mã số của dự án theo quy định.
 - + Thuộc chương trình: Ghi rõ tên của chương trình mà dự án là một bộ phận của chương trình đó.
 - + Năm khởi đầu... Năm kết thúc...: Ghi rõ năm bắt đầu thực hiện và năm kết thúc dự án theo quy định trong hiệp định hay hợp đồng đã được ký kết.
 - + Cơ quan thực hiện dự án: Ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan thực hiện dự án.
 - + Tổng số kinh phí được duyệt của toàn dự án và số được duyệt kỳ báo cáo: Ghi tổng số kinh phí được duyệt của từng dự án và số kinh phí được duyệt cho kỳ báo cáo thuộc tất cả các nguồn kinh phí (ngân sách cấp, viện trợ,...).

Phần I - SỐ LIỆU TỔNG HỢP

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số chỉ tiêu
- Cột 1, 2, 3, 4, 5,...: Trình bày số liệu phát sinh năm nay và số lũy kế từ khi khởi đầu theo loại- khoản của mục lục ngân sách.

Nội dung chỉ tiêu và phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		Phản ánh số liệu quyết toán thuộc nguồn NSNN trong nước cấp cho chương trình, dự án trong năm theo dự toán được giao. Dự toán được giao vào loại - khoản nào thì trình bày số liệu theo cột của loại - khoản đó.	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	01	Phản ánh kinh phí hoạt động thuộc nguồn NSNN trong nước còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định.	Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03
	- Kinh phí đã nhận	02	Phản ánh khoản kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã nhận từ NSNN nhưng đến hết thời gian chính lý quyết toán năm trước chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng trong dự toán được giao (tạm ứng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản	Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 13 của báo cáo này năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			NSNN tạm ứng bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí chương trình, dự án đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán.	Căn cứ vào số liệu ghi ở chi tiêu có mã số 14 của báo cáo này năm trước.
2	Dự toán được giao trong năm	04	Phản ánh dự toán kinh phí chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).	Căn cứ số liệu “dự toán giao trong năm” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Số theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu số S101-H, phần I) và số liệu dự toán giao cấp bằng Lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp Lệnh chi

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng Lệnh chi tiền).
3	Tổng số được sử dụng trong năm	05	Phần ảnh kinh phí chương trình, dự án đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.	Mã số 05 = Mã số 01 + Mã số 04
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	Phần ảnh kinh phí của chương trình, dự án mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN, bao gồm số đã rút dự toán (tạm ứng và thực chi) của dự toán được giao trong năm và dự toán năm trước chuyển sang (không bao gồm kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang), số đã nhận NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền (tạm ứng và thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm.	Căn cứ vào số liệu “Kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Số theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí thực nhận” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Số theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu số S104-H).

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã thực sử dụng từ nguồn NSNN trong nước đề nghị quyết toán trong năm.	Căn cứ vào số liệu “Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Số theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí đề nghị quyết toán” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Số theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu số S104-H).
6	Kinh phí giảm trong năm	08	Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án giảm trong năm từ nguồn NSNN trong nước, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN.	Mã số 08 = Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	- Đã nộp NSNN	09	Phản ánh số kinh phí giám trong năm do đơn vị nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí chương trình, dự án được sử dụng trong năm.	Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu số S104-H).
	- Còn phải nộp NSNN	10	Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án mà đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.	Mã số 10 = Mã số 02 + Mã số 06 - Mã số 07 - Mã số 09 - Mã số 13

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	- Dự toán bị hủy	11	Phản ánh dự toán chương trình, dự án được giao trong năm đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 09).	Mã số 11 = Mã số 03 + Mã số 04 - Mã số 06 - Mã số 14
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	12	Phản ánh số dư kinh phí chương trình, dự án chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định.	Mã số 12 = Mã số 13 + Mã số 14
	- Kinh phí đã nhận	13	Phản ánh các khoản kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã nhận nhưng đến hết thời gian chính lý quyết toán năm nay chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng từ dự toán giao (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản nhận tạm ứng bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị nhưng chưa thanh toán hoàn tạm ứng với	Căn cứ vào số liệu “Số dư còn tạm ứng của NSNN” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) “Số theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu số S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí chưa sử dụng”, “Số dư tạm ứng” (chi tiết theo mã chương trình,

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			NSNN và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết.	Dự án) trên “Số theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu số S104-H).
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	Phản ánh số dự toán thuộc nguồn kinh phí chương trình, dự án chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán.	Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) “Số theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu số S101-H, phần I).
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		Phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận được trong năm.	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15	Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án năm trước chuyển sang, bao gồm số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán và số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang.	Mã số 15 = Mã số 16 + Mã số 17 Số liệu này còn căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 29 của báo cáo này năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyên sang	16	Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyên sang.	Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 30 của báo cáo này năm trước.
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyên sang	17	Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyên sang.	Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 30 của báo cáo này năm trước
2	Dự toán được giao trong năm	18	Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).	Mã số 18 = Mã số 19 + Mã số 20 + Mã số 21
2.1	Dự toán giao đầu năm	19	Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao đầu năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Số theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài”

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20	Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao bổ sung trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	(ký hiệu số S102-H, phần I) (chi tiết dự toán được giao đầu năm của chương trình, dự án). Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Số theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu số S102-H, phần I) (chi tiết dự toán giao bổ sung trong năm của chương trình, dự án).
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21	Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đã được điều chỉnh giảm trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; số liệu này trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).	Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Số theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu số S102-H, phần I) (chi tiết dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm của chương trình, dự án).

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	22	Phản ánh tổng số kinh phí đơn vị nhận viện trợ trong năm từ nhà tài trợ nước ngoài (nhận bằng tiền về đơn vị, nhận bằng hàng hóa và chuyển khoản thẳng cho nhà cung cấp,...) cho chương trình, dự án chi tiết theo mã chương trình, dự án, bao gồm số đã ghi thu, ghi chi và số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi.	Mã số 22 = Mã số 23 + Mã số 24
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23	Phản ánh số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN.	Căn cứ số liệu đơn vị nhận trong năm đã hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu số S102-H, phần II) (chi tiết theo chương trình, dự án).
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24	Phản ánh số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN.	Căn cứ số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài đơn vị nhận cho chương trình, dự án đã

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN được phản ánh trên các sổ kế toán có liên quan.
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	25	Phản ánh tổng số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án, bao gồm số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang và kinh phí nhận viện trợ trong năm.	Mã số 25 = Mã số 15 + Mã số 22
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26	Phản ánh số kinh phí đơn vị sử dụng từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN đề nghị quyết toán trong năm.	Căn cứ số liệu đã được hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN từ kinh phí được sử dụng trong năm trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần II) (chi tiết theo chương trình, dự án).

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27	Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài cho chương trình, dự án, bao gồm số dự toán đơn vị không có nhu cầu sử dụng trả lại NSNN hoặc số NSNN thu hồi (số này được xác định vào cuối năm khi hết thời gian chính lý quyết toán) và các khoản giảm khác (nếu có).	Căn cứ số liệu “Dự toán bị hủy” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu số S102-H, phần I) và số liệu khác liên quan đến kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài được phản ánh trên các sổ kế toán có liên quan (chi tiết theo chương trình, dự án).
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	28	Phản ánh số dư kinh phí viện trợ cho chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi NSNN được chuyển năm sau quyết toán theo quy định.	Mã số 28 = Mã số 25 - Mã số 26 - Mã số 27 Đồng thời Mã số 28 = Mã số 29 + Mã số 30
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29	Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau.	Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
				nước ngoài” (ký hiệu số S102-H, phần I) (chi tiết theo chương trình, dự án).
7.2	<i>Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau</i>	30	Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau.	Mã số 30 = Mã số 28 - Mã số 29
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		Phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận được và sử dụng trong năm theo dự toán được giao.	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	31	Phản ánh số dư nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán, bao gồm số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng được phép chuyển năm sau.	Mã số 31 = Mã số 32 + Mã số 33 Số liệu này còn căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 44 của báo cáo này năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32	Phản ánh số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án nhưng chưa thực hiện thanh toán với NSNN từ năm trước chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán.	Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 45 của báo cáo này năm trước.
	- Số dư dự toán	33	Phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án được giao năm trước chưa sử dụng hết được chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng.	Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 46 của báo cáo này năm trước.
2	Dự toán được giao trong năm	34	Phản ánh dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm).	Căn cứ vào số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu số S103-H, phần I).
3	Tổng số được sử dụng trong năm	35	Phản ánh số kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị	Mã số 35 = Mã số 31 + Mã số 34

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay.	
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	36	Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án phát sinh trong năm đã có xác nhận hạch toán vào NSNN, bao gồm: khoản có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN và ghi thu, ghi chi NSNN.	Mã số 36 = Mã số 37 + Mã số 38
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37	Phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN trong năm.	Căn cứ vào số liệu ghi thu, ghi tạm ứng kinh phí vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm trên sổ kế toán có liên quan.
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38	Phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN trong năm.	Căn cứ vào số liệu kinh phí vay nợ nước ngoài nhận trong năm đã có thông báo xác nhận ghi thu, ghi chi

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán trong năm	39	Phản ánh số kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án, bao gồm số đã ghi thu, ghi chi NSNN và số đã thanh toán tạm ứng trong năm.	Căn cứ vào số liệu kinh phí vay nợ nước ngoài đã đủ điều kiện quyết toán với NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H).
6	Kinh phí giảm trong năm	40	Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN, dự toán bị hủy.	Mã số 40 = Mã số 41 + Mã số 42 + Mã số 43
	- Đã nộp NSNN	41	Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đã hạch toán NSNN.	Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần II).

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	- Còn phải nộp NSNN	42	Phản ánh số kinh phí đơn vị còn phải nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án, nhưng chưa thực hiện nộp trả trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau.	Mã số 42 = Mã số 32 + Mã số 36 - Mã số 39 - Mã số 41 - Mã số 45
	- Dự toán bị hủy	43	Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 41).	Mã số 43 = Mã số 33 + Mã số 34 - Mã số 36 - Mã số 46
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	44	Phản ánh số dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán bao gồm kinh phí đã ghi	Mã số 44 = Mã số 45 + Mã số 46

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
			tạm ứng nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN và số dự toán chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm sau.	
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	Phản ánh số dự đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán, chi tiết theo chương trình, dự án.	Căn cứ vào số dự đã ghi thu, ghi tạm ứng kinh phí vay nợ nước ngoài chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được theo dõi trên sổ kế toán có liên quan.
	- Số dự toán	46	Phản ánh số dự toán được giao chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng, chi tiết theo chương trình, dự án.	Căn cứ vào số liệu “Dự toán chuyển năm sau” trên “Số theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần I).
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47	Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận được từ nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài cho chương trình, dự án nhưng chưa có xác nhận hạch toán vào NSNN (chưa có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN hoặc ghi thu, ghi tạm ứng NSNN).	Số liệu chỉ tiêu này đơn vị phải mở sổ theo dõi để xác định số liệu báo cáo.

Phần II- CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Phần này phản ánh số liệu chi tiết chi từ kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán theo mục lục ngân sách.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục NSNN, nội dung chi.

- Cột 1: Ghi tổng số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng năm nay đề nghị quyết toán.

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

- Cột 2: Ghi số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng năm nay từ nguồn NSNN trong nước đề nghị quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ vào số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết theo mã chương trình, dự án và theo mục lục NSNN) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H) và “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H).

- Cột 3: Ghi số kinh phí đã sử dụng năm nay từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H) (chi tiết theo mục lục NSNN).

- Cột 4: Ghi số kinh phí đã sử dụng năm nay từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H) (chi tiết theo mục lục NSNN).

- Cột 5: Ghi tổng số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng lũy kế từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo.

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

- Cột 6: Ghi số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng lũy kế từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn NSNN trong nước chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 02 cho các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 7: Ghi số kinh phí đã sử dụng lũy kể từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 03 cho các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 8: Ghi số kinh phí đã sử dụng lũy kể từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 04 cho các chỉ tiêu tương ứng.

Phần III- THUYẾT MINH

Ghi một số mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định, khối lượng công việc dự án đã hoàn thành đến thời điểm báo cáo và thuyết minh khác (nếu có).

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH,... (Mẫu số B02/BCQT)

1. Mục đích:

Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính,... là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo quyết toán của đơn vị hành chính, sự nghiệp. Báo cáo này được lập để báo cáo chi tiết về số liệu mà đơn vị đã thực hiện xử lý theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính, cơ quan cấp trên phục vụ cho quyết toán hàng năm.

2. Cơ sở lập báo cáo

- Văn bản kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên.

- Đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết việc thực hiện xử lý kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên để có cơ sở lập báo cáo.

3. Nội dung và phương pháp lập

3.1. Chỉ tiêu cột

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số chỉ tiêu.

- Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi số tiền kiến nghị theo văn bản của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra (ghi riêng từng cơ quan thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh,...).

- Cột 6, 7, 8, 9, 10: Ghi số tiền mà đơn vị đã xử lý trong năm nay theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra (ghi riêng từng cơ quan thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh,...).

- Cột 11, 12, 13, 14, 15: Ghi số còn phải xử lý theo văn bản kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên, cơ quan thanh tra (ghi riêng từng cơ quan thanh tra như Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh,...).

- Cột D: Ghi các nội dung cần ghi chú như ghi chú về nguồn vốn (NSNN, vốn vay ODA, vốn khác) và các nội dung khác cần thuyết minh (nếu có)

3.2. Chỉ tiêu dòng

Ghi kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên các năm trước chưa xử lý và năm nay bao gồm: Các khoản thu phải nộp NSNN, các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN, các khoản nộp trả NSNN, khoản cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát, khoản bổ sung quyết toán và giảm chi khác.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:

I. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên các năm trước còn tồn tại chưa xử lý

Mục này phản ánh các khoản kiến nghị bằng văn bản của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên từ các năm trước nhưng còn tồn tại chưa xử lý, bao gồm:

1. Các khoản thu phải nộp NSNN- Mã số 01: Chỉ tiêu này phản ánh khoản thu đơn vị phải thực hiện nộp vào NSNN theo kiến nghị từ các năm trước nhưng còn tồn tại chưa xử lý, chi tiết theo mục lục NSNN.

2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN- Mã số 02: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi tiêu thuộc phạm vi NSNN mà đơn vị phải thực hiện ghi thu, ghi chi vào NSNN theo kiến nghị từ các năm trước nhưng còn tồn tại chưa xử lý, chi tiết theo mục lục NSNN.

3. Số chi sai chế độ phải xuất toán- Mã số 03: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN do chi sai chế độ mà cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên kiến nghị phải xuất toán theo kiến nghị từ các năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

a. Nộp trả NSNN- Mã số 04: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

- **Chi đầu tư- Mã số 05:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi đầu tư đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

- **Chi thường xuyên- Mã số 06:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản nộp trả từ kinh phí hoạt động của đơn vị theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm trước còn tồn tại chưa xử lý.

b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát- Mã số 07: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí của đơn vị bằng hình thức giảm trừ cấp phát của cơ quan tài chính ở các lần cấp phát sau cho đơn vị.

- **Chi đầu tư- Mã số 08:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí chi đầu tư của đơn vị bằng hình thức giảm trừ cấp phát của cơ quan tài chính ở các lần cấp phát sau cho đơn vị.

- **Chi thường xuyên- Mã số 09:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí chi hoạt động của đơn vị bằng hình thức giảm trừ cấp phát của cơ quan tài chính ở các lần cấp phát sau cho đơn vị.

4. Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay- Mã số 10: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã sử dụng từ nguồn NSNN năm trước hoặc từ kinh phí ứng trước năm sau nhưng kiến nghị quyết toán vào ngân sách năm nay (năm thực hiện kiểm toán, thanh tra).

- **Chi đầu tư- Mã số 11:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi đầu tư đơn vị đã sử dụng từ nguồn NSNN năm trước hoặc từ kinh phí ứng trước năm sau nhưng kiến nghị quyết toán vào ngân sách năm nay (năm thực hiện kiểm toán, thanh tra).

- **Chi thường xuyên- Mã số 12:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi hoạt động đơn vị đã sử dụng từ nguồn NSNN năm trước hoặc từ kinh phí ứng trước năm sau nhưng kiến nghị quyết toán vào ngân sách năm nay (năm thực hiện kiểm toán, thanh tra).

II. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay

Mục này phản ánh các khoản kiến nghị bằng văn bản của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay, bao gồm:

1. Các khoản thu phải nộp NSNN- Mã số 13: Chỉ tiêu này phản ánh khoản thu đơn vị phải thực hiện nộp vào NSNN theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay, chi tiết theo mục lục NSNN.

2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN- Mã số 14: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi tiêu thuộc phạm vi NSNN mà đơn vị phải thực hiện ghi thu, ghi chi vào NSNN theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay, chi tiết theo mục lục NSNN.

3. Số chi sai chế độ phải xuất toán- Mã số 15: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN do chi sai chế độ theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay.

a. Nộp trả NSNN- Mã số 16: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên năm nay.

- **Chi đầu tư- Mã số 17:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi đầu tư đơn vị phải thực hiện nộp trả cho NSNN theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- **Chi thường xuyên- Mã số 18:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản nộp trả từ kinh phí hoạt động của đơn vị theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát- Mã số 19: Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí của đơn vị bằng hình thức cơ quan tài chính sẽ giảm trừ cấp phát cho đơn vị ở các lần cấp phát sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- **Chi đầu tư- Mã số 20:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí chi đầu tư của đơn vị bằng hình thức cơ quan tài chính sẽ giảm trừ cấp phát cho đơn vị ở các lần cấp phát sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- **Chi thường xuyên- Mã số 21:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kiến nghị thu hồi kinh phí chi hoạt động của đơn vị bằng hình thức cơ quan tài chính sẽ giảm trừ cấp phát cho đơn vị ở các lần cấp phát sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

4. Chuyển quyết toán ngân sách năm sau- Mã số 22: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã sử dụng nhưng không được quyết toán vào năm đã sử dụng mà phải chuyển quyết toán ngân sách năm sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- **Chi đầu tư- Mã số 23:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi đầu tư đơn vị đã sử dụng nhưng không được quyết toán vào năm đã sử dụng mà phải chuyển quyết toán ngân sách năm sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

- **Chi thường xuyên- Mã số 24:** Chỉ tiêu này phản ánh khoản kinh phí chi hoạt động đơn vị đã sử dụng nhưng không được quyết toán vào năm đã sử dụng mà phải chuyển quyết toán ngân sách năm sau theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra,... năm nay.

III. Các vấn đề khác liên quan cần giải trình:

Đơn vị giải trình các nội dung khác mà cơ quan kiểm toán, thanh tra,... kiến nghị ngoài các nội dung trên.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chính lý quyết toán NSNN.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi tới cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN **(Mẫu số B03/BCQT)**

1. Mục đích:

Thuyết minh báo cáo quyết toán là 1 bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo quyết toán của đơn vị hành chính, sự nghiệp. Báo cáo này được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị, tình hình chấp hành các kỷ luật tài chính về thu, chi NSNN trong kỳ báo cáo mà các Báo cáo quyết toán không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

2. Nội dung của Thuyết minh báo cáo quyết toán

Thuyết minh báo cáo quyết toán trình bày khái quát về tình hình lao động, tình hình thực hiện nhiệm vụ cơ bản thường xuyên của đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công, phân tích đánh giá những nguyên nhân các biến động phát sinh không bình thường trong hoạt động của đơn vị, nêu ra các kiến nghị xử lý với cơ quan cấp trên.

Ngoài việc phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong thuyết minh báo cáo quyết toán đơn vị có thể thuyết minh thêm những nội dung về sử dụng kinh phí, quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước tại đơn vị phục vụ cho quyết toán.

Đơn vị thuyết minh báo cáo quyết toán đối với từng nguồn kinh phí thực tế phát sinh tại đơn vị (trường hợp không có phát sinh thì không phải thuyết minh báo cáo).

3. Cơ sở lập báo cáo thuyết minh

- Sổ theo dõi lao động của đơn vị.
- Bảng thanh toán tiền lương và các sổ kế toán chi tiết liên quan.
- Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái, các sổ chi tiết và các tài liệu khác có liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập

Phương pháp chung: Phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác. Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu.

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình biến động về lao động trong năm của đơn vị, đơn vị phải chi tiết theo số công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm) và người lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

Tùy theo từng đơn vị mà trình bày các chỉ tiêu hoặc thuyết minh về việc thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị mình cho phù hợp (Ví dụ: Đào tạo: Đánh giá tình hình tuyển sinh, tuyển mới, tốt nghiệp, số học sinh bình quân; Sự nghiệp kinh tế: đánh giá khối lượng, số lượng, nhiệm vụ được giao; sự nghiệp khoa học: số lượng nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp quốc gia, dự án sản xuất thử nghiệm; các chương trình, dự án, nhiệm vụ...). Căn cứ để xác định các nhiệm vụ cơ bản là kế hoạch hoạt động đầu năm của đơn vị đã được cơ quan cấp trên xét duyệt và căn cứ vào đó để lập kế hoạch cấp kinh phí cho đơn vị. Đơn vị phải thuyết minh rõ các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của đơn vị.

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung: Căn cứ vào dự toán thu, chi được giao trong năm để đánh giá kết quả thực hiện chung của đơn vị.

b. Đánh giá về kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, chương trình mục tiêu quốc gia: Trường hợp đơn vị được giao thực hiện chương trình, đề án, dự

án lớn, chương trình mục tiêu quốc gia có mã số chương trình, dự án theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi có liên quan thì đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án đó trong năm.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công căn cứ vào kế hoạch, dự toán được giao hoặc kế hoạch dự toán do đơn vị lập từ đầu năm, đánh giá hiệu quả của các hoạt động này, các thuận lợi, khó khăn.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

Phản ánh những phát sinh đột xuất trong năm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của đơn vị.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao: Thuyết minh về các nguyên nhân gây nên các biến động quyết toán tăng hoặc giảm so với dự toán được giao như: kinh phí từ năm trước chuyển sang, dự toán được giao trong năm nhưng không thực hiện hết phải hủy bỏ theo quy định, các trường hợp chi sai chế độ phải xuất toán nộp trả NSNN, chuyển quyết toán năm sau,...

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

Thuyết minh chi tiết về khoản kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang đối với Kinh phí được giao tự chủ và Kinh phí không được giao tự chủ bao gồm:

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: Chỉ tiêu này phản ánh khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết còn dư tại đơn vị.

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp.

- Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã được NSNN tạm ứng kinh phí bằng Lệnh chi tiền, nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN.

Đồng thời thuyết minh chi tiết nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định và nguồn CK chuyển từ năm trước sang.

Số liệu phản ánh các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào báo cáo này năm trước trên chỉ tiêu 2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.

2.2. Dự toán giao năm nay:

Thuyết minh chi tiết việc nhận dự toán của đơn vị từ nguồn NSNN trong nước bao gồm dự toán đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm đối với Kinh phí thường xuyên/tự chủ và Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ. Trong đó phải chi tiết dự toán giao trong năm đối với nguồn CK và chi tiết nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định.

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào số liệu “Dự toán giao trong năm) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần I).

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

Thuyết minh chi tiết kinh phí thực nhận trong năm đối với Kinh phí được giao tự chủ và Kinh phí không được giao tự chủ, trong đó phải chi tiết kinh phí thực nhận trong năm đối với nguồn CK. Bao gồm:

- Nhận kinh phí từ việc rút dự toán NSNN được giao: Phản ánh khoản kinh phí đơn vị đã rút dự toán ngân sách được giao từ KBNN (bao gồm cả rút tạm ứng và thực chi).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào số liệu kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III).

- Nhận từ kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi: Phản ánh khoản đơn vị đã nhận kinh phí NSNN cấp bằng tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị tại KBNN (cấp thực chi và tạm ứng).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ số liệu kinh phí thực nhận trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H).

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: Phản ánh khoản tiền đơn vị đã nhận từ các nguồn viện trợ nhỏ, lẻ, biếu tặng,... được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định. Đơn vị mở sổ chi tiết để theo dõi lấy số liệu.

2.4. Kinh phí giảm trong năm: Thuyết minh chi tiết lý do giảm trong năm, trong đó chi tiết nguồn CK giảm (nếu có).

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

Thuyết minh chi tiết về khoản kinh phí mà đơn vị đã nhận nhưng chưa quyết toán trong năm được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán đối với Kinh phí được giao tự chủ và Kinh phí không được giao tự chủ bao gồm:

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: Chỉ tiêu này phản ánh khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng đến hết thời gian chính lý quyết toán chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu kinh phí chưa sửa dụng trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H).

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp nhưng đến hết thời gian chính lý quyết toán chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu số dư tạm ứng trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III).

- Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền: Chỉ tiêu này phản ánh khoản đơn vị đã được NSNN tạm ứng kinh phí bằng Lệnh chi tiền, nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số liệu số dư tạm ứng trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H).

Đồng thời thuyết minh chi tiết nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được hạch toán vào nguồn NSNN trong nước theo quy định và nguồn CK chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán. Đơn vị mở sổ chi tiết để theo dõi lấy số liệu.

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay

Thuyết minh chi tiết dự toán được giao từ nguồn viện trợ bao gồm dự toán giao đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm (điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ số liệu dự toán giao trong năm trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I).

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm

Chỉ tiêu này thuyết minh chi tiết các khoản mà đơn vị đã nhận viện trợ trong năm từ các nhà tài trợ, bao gồm khoản nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị, nhận viện trợ bằng hàng hóa, nhận khác. Đơn vị mở sổ theo dõi chi tiết để có số liệu thuyết minh.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay

Thuyết minh chi tiết dự toán được giao từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài bao gồm dự toán đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm (điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm).

Số liệu trên các chỉ tiêu này được lấy căn cứ vào số liệu dự toán giao trong năm trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần I).

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN

Thuyết minh chi tiết về các khoản đã giải ngân, rút vốn từ nguồn vay nợ nước ngoài nhưng chưa làm thủ tục hoặc đã làm thủ tục nhưng chưa có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN hoặc ghi thu, ghi chi NSNN. Đơn vị mở sổ theo dõi chi tiết để có số liệu thuyết minh.

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí

Biểu này thuyết minh chi tiết đến từng loại phí, lệ phí phát sinh trong năm mà đơn vị được giao thực hiện thu, bao gồm tổng số thu được, số nộp NSNN, số phí được khấu trừ, để lại theo tỷ lệ quy định và các thuyết minh khác về tình hình thực hiện thu phí, lệ phí.

2. Sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

Thuyết minh số dư từ kinh phí được giao tự chủ và kinh phí không được giao tự chủ chuyển từ năm trước sang, trong đó trường hợp có phần kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao thì thuyết minh chi tiết chỉ tiêu này.

2.2. Dự toán được giao năm nay:

Thuyết minh chi tiết về dự toán chi đơn vị được giao từ nguồn phí được khấu trừ, để lại trong nước bao gồm dự toán đầu năm; dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm đối với Kinh phí được giao tự chủ và Kinh phí không được giao tự chủ.

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Thuyết minh chi tiết về kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán, gồm kinh phí đã sử dụng phục vụ thu phí, sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị theo cơ chế tài chính.

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: Thuyết minh tương tự như chỉ tiêu 2.1. nói trên.

III. Thuyết minh nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ

Đơn vị thuyết minh các nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ thu được và được phép để lại đơn vị chỉ tiêu, được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và yêu cầu phải báo cáo quyết toán theo mục lục NSNN. Bao gồm:

- Thuyết minh tên nguồn kinh phí được để lại và văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép để lại.

- Số thu được trong năm, số đã nộp NSNN (nếu có), số nộp cấp trên (nếu có), kinh phí giảm trong năm (nếu có) và số được để lại đơn vị.

- Thuyết minh dự toán được giao trong năm, gồm: Dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm đối với Kinh phí được giao tự chủ và Kinh phí không được giao tự chủ

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

Đơn vị thuyết minh chi tiết chi tiền lương theo từng nguồn kinh phí, bao gồm chi lương từ nguồn NSNN trong nước, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; nguồn khác. Trong đó chi tiền lương cho số công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm), người lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP thực tế trong phạm vi số biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

Đơn vị thuyết minh rõ việc trích lập nguồn kinh phí cải cách tiền lương từ các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị trong năm theo quy định bao gồm trích lập từ nguồn NSNN cấp; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nguồn khác. Đồng thời thuyết minh về việc sử dụng nguồn kinh phí này cho mục đích thực hiện cải cách tiền lương trong năm; sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định. Thuyết minh số dư năm trước mang sang và số còn lại chuyển năm sau.

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có)

Thuyết minh các nội dung chi mà đơn vị đã chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niên liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện..., bao gồm số đã chi bằng nguyên tệ và tỷ giá đã quy đổi.

4. Thuyết minh khác:

Ngoài những thông tin đã thuyết minh trên, trường hợp có những thông tin khác xét thấy ảnh hưởng đáng kể đến số liệu quyết toán từ nguồn NSNN thì đơn vị có thể trình bày thêm.

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Nêu nhận xét và kiến nghị của đơn vị.

Phụ lục IV
HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo
1	2	3	4
1	B01/BCTC	Báo cáo tình hình tài chính	Năm
2	B02/BCTC	Báo cáo kết quả hoạt động	Năm
3	B03/BCTC	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm
4	B04/BCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính	Năm
5	B04a/BCTC	Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng	Năm
6	B05/BCTC	Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần	Năm

II. MẪU BÁO CÁO**Mẫu số B01/BCTC**

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I	Tiền và tương đương tiền	110			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122		(...)	(...)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131			
2	Phải thu kinh phí được cấp	132			
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134			
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135		(...)	(...)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141			
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(...)	(...)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150			
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160			
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171			
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172		(...)	(...)
II	Các khoản phải thu dài hạn	180			
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182			
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183			
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184		(...)	(...)
III	Tài sản cố định của đơn vị	190			
1	Tài sản cố định hữu hình	191			
	- Nguyên giá	192			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193		(...)	(...)
2	Tài sản cố định vô hình	194			
	- Nguyên giá	195			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196		(...)	(...)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200			
1	Tài sản cố định hữu hình	201			
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203		(...)	(...)
2	Tài sản cố định vô hình	204			
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206		(...)	(...)
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210			
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	211			
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212			
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213		(...)	(...)
VI	Tài sản dài hạn khác	220			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230			
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240			
I	Nợ ngắn hạn	250			
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn	252			
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253			
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255			
6	Các Quỹ phải trả	256			
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257			
II	Nợ dài hạn	260			
1	Phải trả người bán dài hạn	261			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn	262			
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263			
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264			
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265			
	B. TÀI SẢN THUẦN	280			
1	Vốn góp	281			
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282			
3	Quỹ thuộc đơn vị	283			
4	Kinh phí mang sang năm sau	284			
5	Tài sản thuần khác	285			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B02/BCTC*(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*Năm.....**Đơn vị tính:.....*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	DOANH THU	400			
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411			
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412			
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413			
1.4	Doanh thu tài chính	414			
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415			
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416			
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417			
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418			
1.7	Thu nhập khác	419			
2	CHI PHÍ	450			
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451			
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
2.3	Chi phí tài chính	453			
2.4	Giá vốn hàng bán	454			
2.5	Chi phí bán hàng	455			
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456			
2.7	Chi phí khác	457			
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458			
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460			
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500			
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510			
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520			
	- Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	- Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522			
	- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B03/BCTC*(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm.....**Đơn vị tính:.....*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu bằng tiền	610			
1.1	Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp	611			
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612			
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613			
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614			
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615			
	- Tiền đơn vị trực tiếp thu	616			
	- Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	617			
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618			
1.7	Tiền thu khác	619			
2	Các khoản chi bằng tiền	620		(...)	(...)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621		(...)	(...)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
2.2	Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622		(...)	(...)
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623		(...)	(...)
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624		(...)	(...)
2.5	Tiền chi khác	625		(...)	(...)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	630			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642			
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643			
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644			
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645		(...)	(...)
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	646		(...)	(...)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	650			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661			
2	Tiền nhận góp vốn	662			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663		(...)	(...)
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664		(...)	(...)
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665		(...)	(...)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	670			
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	680			
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	690			
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	695			
VII	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	700			

Lập, ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B04/BCTC

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:.....
ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/20xx

(Đơn vị chỉ lập thuyết minh đối với chỉ tiêu có phát sinh trong năm)

I. Thông tin khái quát

1. Tên Đơn vị
2. QĐ thành lập số ngày.../.../.....
3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp:
4. Thuộc đơn vị dự toán cấp I:.....
5. Cơ chế tài chính (lựa chọn cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng sau đây):
 - a) Cơ quan nhà nước, được giao tự chủ tài chính theo
 - Quyết định giao tự chủ tài chính số..... ngày..... của
 - b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình (y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...):..... Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng:
 01. Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư
 02. Tự đảm bảo chi thường xuyên
 03. Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (tỷ lệ đảm bảo.... %)
 04. Do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên
 - Quyết định giao tự chủ tài chính số..... ngày..... của
 - c) Đơn vị khác (ghi chi tiết: Cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...):.....
 - Quyết định giao tự chủ tài chính số..... ngày..... của
6. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị (mô tả ngắn gọn):
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính theo quy định.

3. Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (nếu có).

4. Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày.....

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền mặt:		
	- Tiền Việt Nam		
	- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá cuối kỳ) Chi tiết theo từng loại ngoại tệ theo nguyên tệ và tỷ giá quy đổi) như sau:		
	+ USD..... Tỷ giá cuối kỳ..... + EUR..... Tỷ giá cuối kỳ..... + ...		
2	Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước có mở tài khoản giao dịch):		
	a) Tiền Việt Nam		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Số hiệu tài khoản		
	- Số hiệu tài khoản		
	- ...		
	b) Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng USD		
	- Số hiệu tài khoản		
	- Nguyên tệ..... USD. Tỷ giá cuối kỳ:.....		
	- ...		
	(2) Tiền gửi bằng EUR		
	- Số hiệu tài khoản		
	- Nguyên tệ..... EUR. Tỷ giá cuối kỳ:.....		
	- ...		
	(3)...		
	- ...		
3	Tiền gửi tại ngân hàng (thuyết minh chi tiết đến từng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có mở tài khoản giao dịch):		
	a) Tiền Việt Nam		
	- Số hiệu tài khoản		
	- Số hiệu tài khoản		
	- ...		
	b) Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng USD		
	- Số hiệu tài khoản		
	- Nguyên tệ..... USD. Tỷ giá cuối kỳ:.....		
	- ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2) Tiền gửi bằng EUR		
	- Số hiệu tài khoản		
	- Nguyên tệ..... EUR. Tỷ giá cuối kỳ:.....		
	- ...		
	(3)...		
	- ...		
4	Tiền đang chuyển, chi tiết như sau:		
5	Tương đương tiền, chi tiết từng loại như sau: - ...		
Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn				
	+ Trái phiếu....				
	...				
1.2	Đầu tư ngắn hạn khác (chi tiết)				
	+ ...				
	+ ...				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
2	Đầu tư tài chính dài hạn				
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn				
	+ Trái phiếu...				
	...				
2.2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	- Đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, chi tiết như sau:				
	+ ...				
	- ...				
2.3	Đầu tư khác				
	+ ...				
	+ ...				
Tổng cộng					

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/ năm nay	Số đầu năm/ năm trước
1	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết như sau:		
	a) Liên doanh, liên kết với..... - Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:.....		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/ năm nay	Số đầu năm/ năm trước
	- Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết:		
	+ TSCĐ A (thuyết minh chi tiết nguyên giá, khấu hao lũy kế, giá trị còn lại đối với phần tài sản thuộc về đơn vị quản lý)		
	+ TSCĐ.... (thuyết minh chi tiết nguyên giá, khấu hao lũy kế, giá trị còn lại đối với phần tài sản thuộc về đơn vị quản lý)		
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
	b) Liên doanh, liên kết với.....		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:.....		
	- ...		
	- ...		
	c)		
	<i>Trường hợp đang trong quá trình hình thành TSCĐ đồng kiểm soát thì phải thuyết minh rõ các khoản tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ đã mang đi/nhận góp vốn, thời hạn hình thành TSCĐ đồng kiểm soát...</i>		
2	Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết như sau:		
	a) Liên doanh, liên kết với.....		
	- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:.....		
	- Giá trị tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ trong liên doanh, liên kết (chi tiết từng loại)		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm/ năm nay	Số đầu năm/ năm trước
	- Doanh thu trong năm		
	- Chi phí trong năm		
	- Lợi nhuận trong năm		
	b) Liên doanh, liên kết với..... - Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:.....		
	- ...		
	- ...		
	c)		
3	Liên doanh liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm (Đơn vị phải thuyết minh chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi,...) ...		
4	Thuyết minh chi tiết khác (nếu có)		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm		Ghi chú (*)
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	
a. Ngắn hạn							
	- Khách hàng...						
	-						
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b. Dài hạn							
	...						

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm		Ghi chú (*)
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	
	...						
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn						
	Tổng cộng						

(*) Thuyết minh thêm, ví dụ nợ phải thu quá hạn thanh toán (thời gian quá hạn); nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi nợ; các ghi chú khác.

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước		
1.1	Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán: - ...		
1.2	Số dư khoản phải thu từ NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chính lý quyết toán ngân sách (trừ kinh phí giao tự chủ cho hoạt động chung): - Kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ - Kinh phí chi đầu tư - ...		
1.3	Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ ngân sách nhà nước (chi tiết): - ... - ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2	Phải thu từ nhà tài trợ (chi tiết): - ... - ...		
3	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (chi tiết): - ... - ...		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	- Người bán...				
	- ...				
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	- ...				
	- ...				
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn				
	Tổng cộng				

7. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1	Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1.1	Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả				
	a) Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc ngân sách nhà nước (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, cấp ủy quyền,..): + + ...				
	b) Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác, chi tiết từng loại kinh phí như sau (nêu rõ tên loại kinh phí ủy quyền, ủy thác, bên ủy quyền, ủy thác...): + + +				
1.2	Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng				
	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
	- Tạm ứng cho đầu mỗi chi tiêu (chi tiết từng đầu mỗi): + ... + ...				
1.3	Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng đối tượng): - ...				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng (nếu có)
1.4	Phải thu khác				
	- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết): + ...				
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ + Liên doanh liên kết với..... + Liên doanh liên kết với..... +				
	- Phải thu tiền lãi (chi tiết): + ...				
	- Phải thu các khoản phí và lệ phí (chi tiết đến từng loại phí, lệ phí): + ...				
	- Các khoản phải thu khác (chi tiết): + Khoản ứng trước cho đơn vị kế toán cấp trên, cấp dưới + ...				
	<i>Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>				
2	Số dư các khoản phải thu dài hạn khác				
2.1	...				
2.2				
...					
	<i>Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác</i>				
Tổng cộng					

8. Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho**8.1. Số dư hàng tồn kho:**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng (nếu có)	Giá gốc	Dự phòng (nếu có)
1	Hàng mua đang đi đường				
	- ...				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
	- ...				
3	Công cụ, dụng cụ				
	- ...				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang				
	- ...				
5	Sản phẩm				
	- ...				
6	Hàng hóa				
	- ...				
	Tổng cộng				

8.2. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:.....

Nguyên nhân và hướng xử lý:.....

8.3. Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm: + Mua trong năm + Đầu tư xây dựng hoàn thành + Tăng khác						
	- Giảm trong năm: + Thanh lý, nhượng bán + Điều chuyển + Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
2	Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm: + Hao mòn, khấu hao trong năm + Tăng khác						

STT	Khoản mục	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Tổng cộng
	- Giảm trong năm: + Thanh lý, nhượng bán + Điều chuyển + Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm						

9.1.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
1.1	TSCĐ A			
1.2	TSCĐ...			
2	TSCĐ đang cho thuê			
2.1	TSCĐ B			
2.2	TSCĐ...			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
3.1	TSCĐ C			
3.2	TSCĐ...			
4	...			
	...			

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	...			

9.1.3. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	TSCĐ A		
2	TSCĐ...		

9.1.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	TSCĐ A			
2	TSCĐ...			

9.1.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	TSCĐ A			
2	TSCĐ...			

9.1.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình:

.....

9.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại tài sản cố định đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan):

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Tổng cộng
1	Nguyên giá						
	- Số dư đầu năm						
	- Tăng trong năm:						
	+ Mua trong năm + Tạo ra từ nội bộ đơn vị + Tăng do điều chuyển đến + Tăng khác						
	- Giảm trong năm:						
	+ Thanh lý, nhượng bán + Giảm khác						
	- Số dư cuối năm						
	2	Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm							
- Tăng trong năm:							
+ Hao mòn, khấu hao trong năm + Tăng khác							
- Giảm trong năm:							
+ Thanh lý, nhượng bán + Giảm khác							
- Số dư cuối năm							
3	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày đầu năm						
	- Tại ngày cuối năm						

9.2.2. *Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1)*

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng			
1	TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh			
1.1	TSCĐ A			
1.2	TSCĐ...			
2	TSCĐ đang cho thuê			
2.1	TSCĐ B			
2.2	TSCĐ...			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
3.1	TSCĐ C			
3.2	TSCĐ...			
4	...			
	...			
B	TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn			
1	...			

9.2.3. *Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, nguyên giá)*

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	TSCĐ A		
2	TSCĐ...		

9.2.4. *Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)*

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	TSCĐ A			
2	TSCĐ...			

9.2.5. *Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại)*

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	TSCĐ A			
2	TSCĐ...			

9.2.6. *Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình*

.....

10.2. Thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá):

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1	TSCĐ hữu hình		
1.1	TSCĐ A		
1.2	TSCĐ...		
2	TSCĐ vô hình		
2.1	TSCĐ A		
2.2	TSCĐ...		
...			

10.3. Thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng:

.....

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mua sắm tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ)		
	- ...		
	- ...		
2	Nâng cấp tài sản cố định (chi tiết từng TSCĐ)		
	- ...		
	- ...		
3	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
	- Đầu tư xây dựng dở dang (chi tiết theo từng dự án, công trình)		
	+ ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (chi tiết theo từng dự án, công trình), trình bày là số âm	(...)	(...)
	+ ...		
Tổng cộng			

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản ngắn hạn khác		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi tiết)		
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước (chi tiết)		
	- Tài sản ngắn hạn khác (chi tiết)		
	<i>Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác</i>		
2	Tài sản dài hạn khác		
	- Chi phí trả trước dài hạn (chi tiết)		
	- Tài sản dài hạn khác (chi tiết)		
	<i>Tổng giá trị tài sản dài hạn khác</i>		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	- Người bán...				
	- ...				
<i>Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn</i>					

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
b. Dài hạn					
	-...				
	-...				
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn				
Tổng cộng					

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	- Khách hàng...				
	- ...				
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn				
b. Dài hạn					
	- ...				
	- ...				
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng dài hạn				
Tổng cộng					

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nhận trước từ NSNN: - Tạm ứng kinh phí NSNN giao không tự chủ - ... - ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2	Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ (chi tiết): - ... - ...		
3	Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên (chi tiết): - ...		
Tổng cộng			

16. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn (chi tiết): - ... - ...		
2	Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn): - ... - ...		
Tổng cộng			

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Dự phòng phải trả ngắn hạn (chi tiết): - ... - ...		
2	Dự phòng phải trả dài hạn (chi tiết): - ... - ...		
Tổng cộng			

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
3	Quỹ khen thưởng		
4	Quỹ phúc lợi: - Quỹ phúc lợi - Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản (chi tiết)		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị (chi tiết từng quỹ): - ... - ...		
Tổng cộng			

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	a) Các khoản phải nộp theo lương:		
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Kinh phí công đoàn		
	b) Các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế GTGT phải nộp		
	+ Thuế GTGT đầu ra		
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí		
	- Lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân		
	- Thuế khác (chi tiết)		
	+ ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết): + ...		
	c) Các khoản phải trả người lao động		
	d) Tài sản thừa chờ xử lý (chi tiết): - - ...		
	đ) Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ: - ... - ...		
	e) Các khoản thu phí, lệ phí: - Lệ phí... - Lệ phí... - Phí.. - Phí... ...		
	g) Doanh thu nhận trước ngắn hạn (chi tiết): - ... - ...		
	h) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (chi tiết): - - ...		
	i) Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả		
	k) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (chi tiết): - Các khoản phải trả đơn vị kế toán cấp trên, cấp dưới - Các khoản thu hộ, chi hộ ngắn hạn (chi tiết) -		
	<i>Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2	Các khoản phải trả dài hạn khác		
	a) Doanh thu nhận trước dài hạn (chi tiết): - ... - ...		
	b) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn (chi tiết): - ... - ...		
	c) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác (chi tiết): - Các khoản thu hộ, chi hộ dài hạn (chi tiết) - ...		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác		
	Tổng cộng		

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)		
2	- Vốn góp của chủ sở hữu (chi tiết): - ... - ...		
	Tổng cộng		

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế		
	a) Giá trị còn lại của TSCĐ: - ...		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	b) Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành: - ...		
	c) Nguồn khác (chi tiết, nếu có): - ...		
2	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế (chi tiết): - ...	(...)	(...)
	Tổng cộng		

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trong đó: - Số được trích lập theo tỷ lệ trong năm:... - Số bổ sung quỹ từ khấu hao TSCĐ:... - Số bổ sung khác:... - Số đã sử dụng trong năm:...	X X X X	X X X X
2	Quỹ khác thuộc đơn vị (chi tiết theo tên quỹ): - ... - ...		
	Tổng cộng		

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí cải cách tiền lương: Trong đó: - Số đã trích trong năm:... - Số sử dụng trong năm:...	X X	X X
2	Kinh phí khác mang sang năm sau (chi tiết): - ...		
	Tổng cộng		

24. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
2	Tài sản thuần khác (chi tiết) - ...		
Tổng cộng			

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)		
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN):		
2.1	NSNN giao hàng năm: - ... - ...		
2.2	Ngân sách địa phương hỗ trợ: - ... - ...		
2.3	Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động của đơn vị: - ... - ...		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư: - ... - ...		
Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài (theo dự án):		
	+ Dự án....		
	+ Dự án...		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài (chi tiết dự án)		
	- Dự án...		
	- Dự án...		
Tổng cộng			

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ phí..... (tên loại phí, tỷ lệ để lại:....%)		
2	Doanh thu từ phí..... (tên loại phí, tỷ lệ để lại:....%)		
3	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
4	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
Tổng cộng			

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền lãi (chi tiết): - ... - ...		
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết) - ... - ...		
3	Doanh thu tài chính khác (chi tiết) - ... - ...		
Tổng cộng			

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ hoạt động.....		
2	Doanh thu từ hoạt động.....		
3	Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
4	Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
	...		
Tổng cộng			

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phân kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì</i>		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	<i>trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</i>		
1.1	Dịch vụ.....		
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.2	Dịch vụ.....		
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.3	...		
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)		
2.1	Dịch vụ.....		
2.2	Dịch vụ.....		
2.3	...		
3	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết):		
3.1	Hoạt động....		
3.2	Hoạt động....		
...			
Tổng cộng (= 1 + 2 + 3)			

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ - ... - ...		
2	Thu nhập từ.....		
3	...		
Tổng cộng			

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động....		
1.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
1.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
1.3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
1.4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ		
2	Hoạt động....		
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2.2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
2.3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
2.4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ		
3	...		
Tổng cộng			

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ		
Tổng cộng			

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay - ... - ...		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính - ... - ...		
3	Dự phòng tổn thất đầu tư - ... - ...		
4	Chi phí tài chính khác - ... - ...		
Tổng cộng			

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
1.1	Hoạt động....		
1.2	Hoạt động....		
...			

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
2.1	Hoạt động....		
2.2	Hoạt động....		
...			
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
3.1	Hoạt động....		
3.2	Hoạt động....		
...			
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - ... - ...		
5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác (chi tiết) - ... - ...		
	Tổng cộng		

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng: - ... - ...		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: - ... - ...		
Tổng cộng			

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động.....		
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác		
2	Hoạt động.....		
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng		
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác		
...			
	<i>Trong đó chi phí dự phòng</i>		
Tổng cộng			

14. Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ: - ... - ...		
2	Các khoản chi phí khác (chi tiết): - ... - ...		
	Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (chi tiết đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao) - ... - ...		
2	Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết đơn vị nhận) -... -...		
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước		
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác - Chi phí bàn giao dự án, công trình hoàn thành sau đầu tư (phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước) - Chi phí bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (đối với tài sản đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác)		
5	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
	...		
	Tổng cộng		

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí được giao tự chủ (hoặc khoán chi) trong năm:		
1.1	Dự toán (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo dự toán được giao)		
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ		
	- Dự toán....		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1.2	Số thu trong năm (đôi với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo số thu được)		
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	+ ...		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
	+ ...		
	-		
2	Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm (chi tiết)	(...)	(...)
	-	(...)	(...)
	- ...	(...)	(...)
3	Số trích khấu hao tài sản cố định trong năm	(...)	(...)
4	Số trích lập nguồn cải cách tiền lương	(...)	(...)
5	Số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định	(...)	(...)
6	Kinh phí chuyển năm sau		
	...		
7	Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ):		
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	+ Quỹ bổ sung thu nhập		
	+ Quỹ khen thưởng		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	+ Quỹ phúc lợi		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	+ ...		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập các quỹ):		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		
	+		

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
	Tổng cộng		

21. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính) (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền		
	- Rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt		
	- Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	- Rút khác (nếu có)		
2	Ngân sách cấp bằng tiền trong năm:		
	- Lệnh chi tiền thực chi		
	- Lệnh chi tiền tạm ứng		
	- Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
	Tổng cộng		

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu từ.....		
2	Thu từ....		
	Tổng cộng		

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Phí... (chi tiết tên từng loại phí)		
2	Lệ phí... (chi tiết tên từng loại lệ phí)		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu từ hoạt động...		
2	Thu từ hoạt động....		
	Tổng cộng		

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công). <i>Lưu ý: Đối với phần kinh phí NSNN cấp để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này, đối với phần đơn vị tự thu phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.</i>		
1.1	Dịch vụ.....		
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.2	Dịch vụ.....		
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN bằng tiền (nếu tách được số liệu chi tiết cho từng dịch vụ)		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.3	...		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công)		
2.1	Dịch vụ.....		
2.2	Dịch vụ.....		
2.3	...		
3	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác (chi tiết):		
3.1	Hoạt động....		
3.2	Hoạt động....		
...			
	Tổng cộng (= 1 + 2 + 3)		

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí NSNN cấp bằng tiền (chi tiết): - ... - ...		
2	Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền (chi tiết): - ... - ...		
3	...		
	Tổng cộng		

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Đầu tư....		
2	Đầu tư...		
	Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Được chia từ...		
2	Được chia từ...		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ:

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng: - ... - ...		
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ: - ... - ...		
	Tổng cộng		

14. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Đầu tư, góp vốn vào....		
2	Đầu tư, góp vốn vào...		
	Tổng cộng		

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Vay từ....		
2	Vay từ....		
	Tổng cộng		

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nhận góp vốn từ....		
2	Nhận góp vốn từ....		
	Tổng cộng		

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1		
2	...		
	Tổng cộng		

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	...		
2	...		
3			
	Tổng cộng		

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

(Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị).

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền của dự án....		
2	Tiền của Quỹ.....		
3	...		
	...		
	Tổng cộng		

22. Thuyết minh số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng đề nghị quyết toán
		Tổng số	<i>Trong đó số đã thực nhận bằng tiền</i>	
A	B	1	2	3
1	Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước			
	a) Kinh phí giao tự chủ			
	b) Kinh phí không giao tự chủ			
	c) Kinh phí chi đầu tư			
	d) ...			
2	Nguồn viện trợ nước ngoài			

STT	Nội dung	Số thực nhận (đã trừ kinh phí ghi giảm)		Số đã sử dụng đề nghị quyết toán
		Tổng số	<i>Trong đó số đã thực nhận bằng tiền</i>	
A	B	1	2	3
3	Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án			
4	Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác			

23. Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

.....

.....

(Xem tiếp Công báo số 597 + 598)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng